

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/KDTM - ST
Ngày 30/9/2021
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH LAI CHÂU**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Triệu Vỹ

2. Ông Trần Minh Hải

- Thư ký Tòa án phiên tòa: ông Phan Hồng Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: ông Lê Văn Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 04/2021/TLST - KDTM ngày 06 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐST-KDTM ngày 9 tháng 9 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-KDTM ngày 17/9/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty H;

Địa chỉ trụ sở: Lô 18 đường Thủ Dầu 1, khu tiểu thủ công nghiệp B, phường D, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo pháp luật: ông Ngô Ngọc Q, sinh năm 1984 - Chức vụ: Giám đốc;

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 35, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

(Có mặt tại phiên tòa).

- Bị đơn: Công ty Đ;

Địa chỉ trụ sở: Bản S, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

Người đại diện theo pháp luật: ông Đào Xuân T, sinh năm 1968 - Chức vụ: Giám đốc;

Nơi ĐKKHKT: Số nhà 196, đường Lê Duẩn, tổ 1, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

(Vắng mặt tại phiên tòa không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 09 tháng 6 năm 2021, bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty H (gọi tắt là Công ty H) do ông Ngô Ngọc Q là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Giữa nguyên đơn và bị đơn là Công ty Đ (gọi tắt là Công ty Đ) có giao kết hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT-CT/DH/2019 ngày 02/01/2019 về việc cung cấp bê tông thương phẩm, ngoài hợp đồng nêu trên giữa hai công ty không còn ký kết bất kỳ một hợp đồng nào khác, Công ty H cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính khách quan, trung thực đối với các tài liệu, chứng cứ, nội dung liên quan đến yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án. Hợp đồng đã ký giữa nguyên đơn và bị đơn có nội dung: Công ty H (Bên B) đồng ý bán cho Công ty Đ (Bên A) bê tông thương phẩm phục vụ thi công công trình đường Quy xa Phú Nhuận, đường Tả Thàng tỉnh Lào Cai. Trách nhiệm của bên A (Công ty Đ): Thông báo kế hoạch cung cấp cho bên B về thời gian, số lượng để bên B có kế hoạch vật tư, máy thi công và nhân lực; Mỗi lần giao nhận bên B, các lái xe chở bê tông trộn sẵn sẽ trình phiếu giao nhận cho cán bộ giám sát bên A xác nhận, phiếu ghi rõ khối lượng, chủng loại mác bê tông của từng xe. Các khối lượng này sẽ được tổng hợp sau mỗi đợt cấp làm cơ sở thanh toán; phải đảm bảo đường xá để xe chở bê tông ra vào công trường ..., nếu xảy ra sự cố tại công trình thì bên A phải thông báo cho bên B trước một ngày để bên B dừng trộn bê tông; cuối mỗi ngày đổ bê tông thì bên A cử cán bộ kỹ thuật hoặc cán bộ vật tư cùng xác nhận khối lượng bê tông với kỹ thuật bên B về khối lượng của từng ngày để làm cơ sở cho việc tổng hợp khối lượng thanh toán. Trách nhiệm của bên B (Công ty H): Chịu trách nhiệm xây dựng cấp phối theo đúng mác thiết kế, chất lượng sản phẩm của bên A yêu cầu; Cung cấp bê tông theo yêu cầu về thời gian và tiến độ của bên A; cung cấp đầy đủ hồ sơ có liên quan theo yêu cầu của bên A; Viết hóa đơn GTGT cho bên A theo đối chiếu công nợ; Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý của hóa đơn mà bên B cung cấp; Có cán bộ kỹ thuật thí nghiệm chuẩn bị dụng cụ lấy mẫu bê tông và kiểm tra độ sụt của bê tông ngoài công trường; Bên B cam kết với bên A đảm bảo điều kiện an toàn lao động trên công trường; Chấp hành nghiêm nội quy công trường; Tự chịu trách nhiệm về bảo hộ lao động đối với nhân viên của đơn vị trong suốt quá trình thi công; Giá của sản phẩm được quy định tại Điều 1 trong hợp đồng; Thời gian thực hiện hợp đồng: Bắt đầu từ ngày 02/01/2019 và kết thúc khi các bên thanh lý hợp đồng hoặc do lỗi của một trong các bên vi phạm các điều khoản trong hợp đồng; Hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Ngoài ra trong hợp đồng còn có các thỏa thuận khác. Quá trình thực hiện hợp đồng các bên vẫn giao nhận bê tông nhưng việc thanh toán theo thỏa thuận Điều IV trong hợp đồng thì Công ty Đ không thực hiện đúng. Công ty H đã cung cấp bê tông cho Công ty Đ đảm bảo về số lượng, chất lượng theo yêu cầu tuy nhiên Công ty Đ không thanh toán cho Công ty H đúng hạn Điều IV ghi trong hợp đồng là 05 ngày kể từ ngày đổ bê tông xong. Vì vậy đến ngày 08/5/2019 hai bên đã tiến hành lập biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 16/4/2019 đến hết ngày 08/5/2019, nội dung biên bản thể hiện: đến ngày 08/5/2019 Công ty Đ còn nợ Công ty H 144.300.000 đồng, trong đó xác nhận số dư đầu kỳ 217.750.000 đồng, số đã thực hiện trong kỳ 226.550.000 đồng, số Công ty Đ đã thanh toán cho Công ty H đến thời điểm đối chiếu công nợ là 300.000.000 đồng. Sau khi đối chiếu công nợ, Công ty Đ đã nhiều lần gọi điện thoại hứa hẹn trả nợ nhưng không trả nợ cho Công ty H.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty Đ có trách nhiệm thanh toán cho Công ty H bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty H khi nhận đủ khối lượng bê tông trong thời hạn 30 ngày, nếu quá hạn, Công ty Đ không thanh toán cho Công ty H thì Công ty Đ phải trả lãi chậm trả cho số tiền nợ theo lãi suất huy động vốn kỳ hạn 01 năm của

Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Lào Cai tại thời điểm đó. Công ty Đ đã vi phạm thỏa thuận về phương thức thanh toán, trách nhiệm của bên A và các cam kết thỏa thuận chung giữa hai bên đã được ký tại Điều IV, Điều V, Điều VI trong hợp đồng kinh tế. Công ty H đã nhiều lần trao đổi yêu cầu Công ty Đ thanh toán số tiền còn nợ 144.300.000 đồng cho Công ty H nhưng Công ty Đ vẫn không thanh toán, thời gian sau đó Công ty H không liên hệ được với Công ty Đ, số điện thoại không liên lạc được, đến địa chỉ trụ sở công ty Đức Khánh nhưng cũng không gặp được người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ ông Đào Xuân T, vì vậy Công ty H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là Công ty Đ phải trả tiền nợ gốc là 144.300.000 đồng, còn đối với tiền lãi theo thỏa thuận tại Điều V của hợp đồng, Công ty H không yêu cầu Công ty Đ phải trả. Trong trường hợp bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, Công ty H có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty Đ không trả tiền cho Công ty H thì Công ty Đ còn phải chịu thêm phần lãi xuất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ là 144.300.000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và phải trả lãi chậm thi hành án theo quy định.

** Bị đơn Công ty Đ do ông Đào Xuân T là người đại diện theo pháp luật vắng mặt nên không có lời khai.*

Bị đơn vắng mặt nên không tranh luận.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vi phạm Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự vì vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, Tòa án tiến hành tiến hành niêm yết công khai các thông báo và nhấn tin trên Đài tiếng nói Việt Nam (VOV) và đăng trên báo Công lý 03 số liên tiếp. Đến nay Tòa án chưa nhận được thông tin của Công ty Đức Khánh hiện đang có trụ sở chính ở đâu. Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 179, 180 Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt bộ luật TTTDS) nhưng kết quả không xác định được trụ sở Cty TNHH Đức Khánh Lai Châu để thực quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: điểm a, khoản 1, 2 Điều 5, khoản 1, Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13. Vì vậy, Tòa án giải quyết theo luật định; Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 24, 34, 35, 37, 50, 319 Luật thương mại; Điều 280, Điều 351 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty H: Buộc bị đơn Công ty Đ phải trả cho nguyên đơn Công ty H số tiền gốc là: 144.300.000 đồng.

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; Trả lại nguyên đơn tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ tranh chấp của vụ án:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền mua bê tông thương phẩm còn thiếu, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận được quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vì vậy cần điều chỉnh quan hệ tranh chấp theo thông báo thụ lý vụ án thành “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Bị đơn có trụ sở tại Bản S, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lai Châu là phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hiệu: Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn Công ty H với Công ty Đ ký kết ngày 02/01/2019 và đến tháng 5/2019 Công ty Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng. Tháng 5/2021 Công ty H khởi kiện, do vậy thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 319 Luật Thương mại.

[1.3] Xét xử vắng mặt bị đơn: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn đã cung cấp địa chỉ trụ sở chính của bị đơn và theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cung cấp thì bị đơn Công ty Đ có địa chỉ trụ sở tại Bản S, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu, người đại diện theo pháp luật là ông Đào Xuân T và đến nay chưa giải thể. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng nhưng bị đơn không có mặt, Tòa án đã niêm yết theo quy định tại Điều 178, 179 Bộ luật TTDS. Tuy nhiên căn cứ vào các biên bản xác minh ngày 21/7/2021 với UBND phường Đông Phong, thành phố L, Công an phường Đông Phong, thành phố L, Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Lai Châu và Chi cục thuế khu vực thành phố L - Tam Đường (*bút lục số 36 đến số 44*) thì bị đơn không còn hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính đã đăng ký kinh doanh nhưng không có thông báo cho nguyên đơn, các cơ quan liên quan biết địa chỉ hoạt động mới, vì vậy có căn cứ xác định việc niêm yết công khai không đảm bảo cho Công ty Đ do đó Tòa án đã thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 Bộ luật TTDS (*bút lục số 75 đến số 117*). Như vậy có cơ sở xác định Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn như: Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn Công ty Đ vẫn vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa. Do đó căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự và theo hướng

dẫn tại Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì, “...trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức theo hướng dẫn tại điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ trụ sở”. Trường hợp cơ quan, tổ chức thay đổi trụ sở mà không công bố công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung mà không đình chỉ giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”, nên Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa mà không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Công ty Đ là đúng quy định.

[2]. Xét hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT-CT/DH/2019 ngày 02/01/2019 được ký kết giữa Công ty Đ với Công ty H:

[2.1] Về hình thức hợp đồng.

Hợp đồng được lập thành văn bản theo quy định của pháp luật, Công ty Đ với Công ty H là hai pháp nhân, phía Công ty H có ông Ngô Ngọc Q giám đốc công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty ký, phía Công ty Đ có ông Đào Xuân T giám đốc công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty ký, như vậy đảm bảo quy định tại Điều 24 Luật Thương mại.

[2.2] Về nội dung, thẩm quyền ký kết hợp đồng.

Nội dung hợp đồng thể hiện thỏa thuận với nhau về đối tượng của hợp đồng là Công ty H (Bên B) đồng ý bán cho Công ty Đ (Bên A) bê tông thương phẩm phục vụ thi công công trình đường Quy xa Phú Nhuận, đường Tả Thành tỉnh Lào Cai, thỏa thuận về số lượng theo nhu cầu của bên mua, địa điểm giao hàng, phương thức giao hàng, giá cả, chất lượng, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán, quyền nghĩa vụ của các bên. Các điều khoản trong hợp đồng đều không trái pháp luật và đạo đức xã hội, đúng ngành nghề kinh doanh, thỏa mãn các điều kiện quy định tại các Điều 24, 34, 35, 37, 50 của Luật Thương mại. Tại thời điểm giao kết chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, hợp đồng đều do người đại diện theo pháp luật ký kết nên xác định hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 280, 351 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án do bị đơn vắng mặt nên nguyên đơn có đơn yêu cầu giám định chữ ký của bị đơn nhằm xác định việc hai bên ký hợp đồng, các lần thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng là hợp pháp, đúng chủ thể ký hợp đồng, do đó Tòa án chấp nhận đơn yêu cầu giám định chữ ký của nguyên đơn và ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 02/2021/QĐ-TCGD ngày 24/8/2021. Kết quả giám định chữ ký của bị đơn (người đại diện theo pháp luật là ông Đào Xuân T) trên các tài liệu: Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT-CT/DH/2019 ngày 02/01/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn về việc cung cấp bê tông thương phẩm, Biên bản đối chiếu công nợ giữa nguyên đơn với bị đơn ký ngày 08/5/2019 với tài liệu đăng ký thành lập Công ty Đ do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Lai Châu cung cấp, tài liệu thông tin khách hàng Công ty Đ do Ngân hàng Nông nghiệp và

phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Lai Châu cung cấp, xác định “Chữ ký mang tên ông Đào Xuân T trên các tài liệu giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký của ông Đào Xuân T trên các mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M6 do cùng một người ký ra (*bút lục số 131*). Từ nhận định như trên, Hội đồng xét xử thấy, có đủ căn cứ xác định các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp tại Tòa án chứng minh quá trình thực hiện hợp đồng kinh tế nêu trên giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp pháp.

[3] Xét nội dung tranh chấp

[3.1] Quá trình thực hiện hợp đồng:

Căn cứ vào lời khai cũng như các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình, thể hiện trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Về phía bị đơn xác nhận đã nhận hàng hóa đầy đủ, đúng chủng loại, chất lượng theo hợp đồng đã ký kết, bên bán đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định với tổng số tiền là 744.300.000 đồng (*bút lục 74, 75, 76*) và bị đơn không tranh chấp về hàng hóa. Nguyên đơn Công ty H đã cung cấp đúng loại bê tông, đủ khối lượng theo yêu cầu, đảm bảo về chất lượng bê tông, đúng thời hạn, đúng địa điểm như thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết với bị đơn Công ty Đ có bảng kê chi tiết công nợ thay thế biên bản giao nhận là đảm bảo quy định tại các Điều 34, 35, 37 Luật Thương mại.

Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn bằng phương thức chuyển khoản từ tài khoản của bị đơn Công ty Đ số tài khoản 7800211040087 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Lai Châu cho Công ty H số tài khoản 951004173296 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Lào Cai tổng số tiền là 600.000.000 đồng, bao gồm các lần thanh toán: Ngày 03/01/2019 bị đơn thanh toán được 50.000.000 đồng, ngày 05/4/2019 thanh toán được 50.000.000 đồng, ngày 11/4/2019 thanh toán 100.000.000 đồng, ngày 12/9/2019 thanh toán 100.000.000 đồng, ngày 17/4/2019 thanh toán 250.000.000 đồng, ngày 24/4/2019 thanh toán 50.000.000 đồng (*bút lục số 64 đến số 69*), số tiền còn nợ lại 144.300.000 đồng. Theo Biên bản xác nhận công nợ hai bên xác nhận tính đến ngày 08/5/2019 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 144.300.000 đồng, theo nguyên đơn thì kể từ thời điểm xác nhận công nợ đến nay mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần trao đổi yêu cầu bị đơn thanh toán nhưng bị đơn vẫn không thực hiện thanh toán nợ cho nguyên đơn. Quá trình thanh toán giữa nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 50 Luật Thương mại.

[3.2.] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 144.300.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Đào Xuân T vắng mặt không có lý do, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nên không tiến hành lấy được lời khai, hòa giải. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, do Tòa án thu thập được đủ căn cứ chứng minh quá trình thực hiện hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, tính đến ngày 08/5/2019 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 144.300.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 144.300.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại các Điều 24, 34, 35, 37, 50 Luật Thương Mại, các Điều 280, 351 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Theo Điều IV nội dung thỏa thuận trong hợp đồng giữa hai bên đã ký, nếu quá 30 ngày bên A không thanh toán đúng nội dung hợp đồng thì bên A (Công ty Đ) phải trả lãi chậm trả cho số tiền nợ theo lãi suất huy động vốn kỳ hạn 01 năm của Ngân hàng

Vietinbank chi nhánh Lào Cai tại thời điểm đó. Tuy nhiên nguyên đơn không yêu cầu nên về tiền lãi chậm trả Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại: Công ty Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm cụ thể $144.300.000 \text{ đồng} \times 5\% = 7.215.000 \text{ đồng}$, trả lại tiền tạm ứng án phí cho Công ty H theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 24, 34, 35, 37, 50, 319 Luật thương mại; Điều 280, Điều 351 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty H, buộc Công ty Đ phải trả cho Công ty H số tiền còn nợ là 144.300.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bốn triệu, ba trăm nghìn đồng*) theo hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT-CT/DH/2019 ngày 02/01/2019 giữa Công ty Đ với Công ty H.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chưa thi hành án được thì bên phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Bị đơn Công ty Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 7.215.000 đồng (*Bảy triệu hai trăm mười lăm nghìn đồng*).

- Trả lại cho nguyên đơn Công ty H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.607.500 đồng (*Ba triệu sáu trăm linh bảy nghìn năm trăm đồng*) theo biên lai số AA/2021/0000753 ngày 06/7/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lai Châu.

[3] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND thành phố L;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố L;
- Lưu hồ sơ - TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Bích Nga

